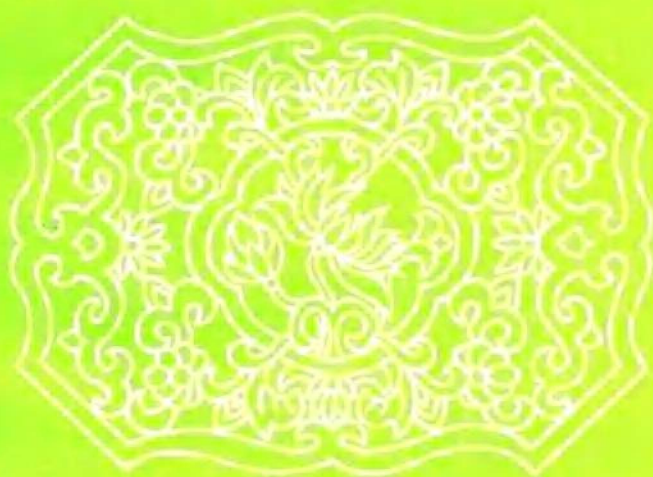


古今汉语中 容易读错和用错的字

刘允声



中国集邮出版社

古今汉语中 容易读错和用错的字

刘 允 声

中国集邮出版社

古今汉语中容易读错和用错的字

刘 允 声

*

中国集邮出版社出版

(北京市东长安街27号)

北京市振华印刷厂印刷 新华书店北京发行所发行

*

787×1092毫米 32开本 7.25印张 170千字

1985年10月第1版 1985年10月第1次印刷

印 数: 1—40,000

统一书号: 8315·11

定 价: 1.60元

前 言

文字是记录语言的符号，汉字是记录汉民族语言的符号。我国是世界文明古国之一，因此，汉字也是世界上最古老的文字之一。据估计汉字至少有六千年左右的历史了，现在能看到的是三千多年前的殷墟的甲骨文和稍后些的金文（钟鼎文）；我们用的汉字是从甲骨文、金文逐渐演变而来的一种文字。它在形体上逐渐由图形变为笔画，由象形变为象征，由复杂变为简单；在造字原则上从表形、表意到形声。汉字是方块字，一个字一个音节，大多数属于形声字。

汉字在我国历史上有极大的贡献，它记载并流传下来了我国古代的历史、科学、文化；它词汇的丰富、优美，是其它文字所难与比拟的。但汉字也有它的较大的缺点，因为它不是拼音字，一个字一个形体；看字形并不一定能读出字音，读出字音也不一定能写出字形。不仅如此，因为汉字不是拼音字，有许多字或者字音相同，或者字形相似，因而极易错读或错用，这一点，凡是和文字打交道的人，莫不深有体会。这种错读、错用的现象，在学生中有，在社会上更是普遍存在，即使是电台上、电视里，也是数见不鲜的，其中尤以电视为最。这种现象，报纸上也屡有批评，但效果似乎不很大。主要原因，一方面是有些人认为这是微不足道的小事，甚于对他们指出的错误置以不屑的态度；另一方面则是汉字本身存在的缺点所致。

语言是人类交往中用以表达情感、交流经验的工具，而文

字又是记录语言的符号，因此，错读和错用必然会产生不良的后果。我国不仅是一个文明的古国，也是一个新兴的社会主义国家。目前我们的科学、文化正处于一个日新月异的境地，我们要在不久的将来，赶超世界各先进的国家，如果今天不重视文字的读、用，不对这一错读、错用的现象大力予以制止，那么将来“人机对话”就必然难以施行了。为此，写下了这本书，借供读者们的参考，如果这本书能对“四化”的推行起到一点作用，那将是笔者的极大欣慰。

本书的底稿，本是教学笔记的汇集，蒙黄建霖同志的再三鼓励，才拿出来付印的。在此谨表示谢忱，并望各界读者予以教正。

刘允声

一九八五年元月

目 录

索引.....	1
现代汉语部分	
第一部分 容易用错的字——别字.....	1
第一 字音相近字形相近的字.....	2
第二 字音相近字形相异的字.....	37
第三 字音相异字形相近的字.....	60
第二部分 容易读错的字.....	85
第一 异读字.....	86
(一) 姓.....	86
(二) 同音异声字.....	87
(三) 异音字	102
第二 难读字	114
古代汉语部分	
第一部分 通假字	133
第二部分 异读字	151
练习	161
练习答案	169

汉语拼音索引

(现代汉语部分)

(A)			bǎ	把	87		磅	82
āi	哀	66	bà	把	87		镑	82
ái	呆	104		耙	109	bāo	孢	80
	皑	114	bài	稗	115		胞	80
ǎi	藹	2	bān	班	2			115
	霭	2			33		炮	108
	矮	71		斑	2	bào	抱	80
ài	隘	62		扳	3		刨	105
		114		般	37	bēi	杯	71
	艾	103	bǎn	板	3		背	87
ān	安	2		版	3	bèi	背	38
àn	按	2	bàn	伴	3			87
	暗	2		拌	3		被	38
		65			38		焙	80
	黯	2		绊	3			115
āo	凹	115		扮	38		倍	80
ǎo	媪	71	bǎng	榜	82	bēn	奔	87
	拗	106		榜	82	bèn	奔	87
ào	拗	106	bàng	傍	82	bēng	崩	3
	(B)			棒	66		绷	3
bá	拔	61		谤	82	bèng	蹦	3

bì	敝	3	bó	博	4	chá	察	39
		70		搏	4		查	39
	蔽	3		驳	71			67
	弊	3		踣	80		茶	68
	壁	3	bō	簸	88	chā	岔	62
	壁	3	bò	簸	87		刹	106
	辟	112	bǔ	哺	73		差	110
	痹	63			115	chāi	拆	76
		115		捕	73		差	110
	庇	115			116	chán	谄	116
	悞	115		(C)			单	107
	薜	115	cái	才	4	chǎn	阐	116
biān	编	80		材	4	chāng	猖	4
biǎn	贬	67		裁	63		怅	72
	扁	107	cān	参	106			116
biàn	辨	3	cán	残	38	cháng	长	39
	辩	3	cǎn	惨	38			102
	辩	3	cáng	藏	114		常	39
	遍	80	cāo	糙	116		场	88
	便	107	cǎo	槽	77		倘	110
biē	憋	4		嘈	77		偿	116
bié	蹩	4			116	chǎng	敞	70
bīn	濒	115	cè	侧	4		场	88
bǐng	屏	108		恻	4	chàng	倡	4
bō	拨	61		测	4		伥	72
		62	cēn	参	106			116
	波	115	chā	差	110	cháo	朝	111

chēn	嗔	77		117	chuò	辍	73	
		116	chōng	充	61	啜	73	
	瞋	77		懂	117	齟	129	
chén	辰	4		忡	117	cī	差	110
	晨	4	chóng	崇	63		疵	117
	忱	62		重	107	cí	词	40
chèn	称	109	chóu	绸	5		辞	40
		39		稠	5	cì	伺	105
chēng	撑	63		惆	5	cōng	淙	78
	称	109			117			117
		39	chǔ	处	88	còu	凑	72
	瞠	116		杵	117	cù	蹴	117
chéng	承	39	chù	处	88	cuán	攢	114
	诚	39		畜	109	cūi	催	5
	乘	109		黜	117		摧	5
88	澄	113		绌	117	cūi	瘁	118
chěng	骋	66	chuǎi	揣	82	cuō	撮	113
		117	chuài	揣	82	cuò	措	40
chèng	秤	39		踹	82			70
chī	筴	68	chuān	穿	40		挫	40
		117	chuán	传	103	(D)		
	魑	117		椽	117			
chí	驰	4	chuǎn	喘	82	dá	打	88
	弛	5	chuàn	串	40	dī	打	88
	持	81	chuāng	创	88	dà	大	40
	匙	111	chuàng	创	88			102
chǐ	炽	78	chún	唇	71	dāi	呆	104

dài	带	40		118		钓	75
	戴	40		89		调	109
		64		118	dìng	定	41
	怠	77	de	的		订	41
	迨	77		105		锭	73
	殆	77		41	dòng	恫	118
	待	81		41	dōu	都	110
	大	102	dèng	澄	dǒu	陡	66
	逮	118	dī	低		斗	89
dān	单	106		69	dòu	斗	89
	担	88		111	dū	都	110
dàn	担	89		69	dú	顿	110
	石	103	dí	的	dǔ	堵	5
	弹	110	dǐ	底		睹	5
	惮	118		5		赌	5
dāng	当	89	dì	的		肚	89
dǎng	挡	5		118	dù	度	6
dàng	档	5		118			107
	挡	5		118		渡	6
	当	89		118		杜	61
dāo	叨	103	diān	拈		肚	89
dáo	叨	103	diǎn	踮		蠹	118
dǎo	蹈	65	diàn	惦	dùn	顿	110
	倒	89		73	duō	掇	73
dào	到	41		77		咄	119
	道	41		118	duó	度	107
	悼	67	diào	掉		踱	119

duō	垛	6		忿	43		溉	75
duò	跺	6			62	gān	干	90
	剥	6		分	89		尴	119
	驮	104	fēng	峰	6	gǎn	杆	7
	(E)			锋	7		秆	7
è	厄	61		烽	7		敢	44
	恶	108	fēng	缝	89		赶	44
	遏	119	fèng	缝	90	gān	干	90
	(F)		fó	佛	72	gāng	刚	7
fán	烦	42			119		钢	7
	繁	42	fǒu	否	105		纲	7
fǎn	反	42	fú	福	7		冈	61
fàn	犯	42		幅	7		扛	104
fāng	妨	6		辐	7	gāo	搞	7
fáng	妨	6		蝠	7		稿	7
	防	6		符	43			64
	坊	6		伏	44		搞	7
fǎng	访	6		拂	72		搞	8
	仿	6		涪	80		搞	8
	纺	6	fǔ	俯	43	gé	革	108
fèi	废	42		脯	73	gě	盖	86
	费	43	fù	副	43		舸	119
	沸	72		富	43	gè	个	44
		119		赋	43		各	44
fēn	分	89		(G)		gěi	给	107
fèn	奋	43	gā	尬	119	gēn	根	8
	愤	43	gài	概	75		跟	8

gèn	亘	119		66		憾	8	
gēng	更	90		刚	45		120	
gèng	更	90		呱	107			
gōng	供	45	guān	冠	65		汗	91
		90			90	háng	行	103
	红	104		观	90		吭	104
gòu	贡	45		纶	105	hàng	巷	106
	供	90	guàn	管	64	háo	毫	8
gōu	钩	75	guàn	贯	8		豪	8
	勾	90		惯	8		号	91
gòu	构	8		冠	90	hǎo	好	91
	购	8		观	90	hào	浩	74
	勾	90	guāng	胱	119		皓	74
gū	孤	74	guàng	犷	77		好	91
	估	79			120		号	91
	沽	79	guī	闺	64	hē	喝	68
	姑	79		龟	105	hé	和	45
	呱	107	guǐ	鬼	45			106
gǔ	汨	61		诡	45		合	45
	股	67	guì	刽	120		荷	91
	沽	79	guō	过	86		核	109
	牯	79		(H)			涸	120
	鹄	112	hái	还	105		貉	120
gù	故	45	hán	汗	91		阍	120
	固	45	hàn	捍	8	hè	荷	91
	枯	119		悍	8		和	106
guā	刮	45		撼	8	hěn	很	9

	狠	9		划	91	huǐ	海	10
hèn	恨	9	huái	淮	68		晦	10
hēng	亨	61		踝	120		慧	46
héng	横	91	huán	还	105		惠	46
hèng	横	91		桓	120		喙	71
hōng	哄	91	huàn	换	9		会	103
hóng	宏	46		唤	9		溃	111
	洪	46		涣	9		讳	120
	虹	108		焕	9	hún	浑	46
	红	104		痪	9	hùn	混	46
hōng	哄	91		幻	60	huō	豁	92
hòng	哄	91		浣	120	huò	豁	92
hóu	侯	9		拳	120		和	106
hòu	候	9	huāng	育	63		获	121
hū	糊	91			120		(J)	
hú	狐	75	huáng	惶	9	jī	缉	10
	弧	75		徨	9			112
	糊	91		煌	9		激	46
	核	109		蝗	9		倚	80
	核	112		遑	10		畸	80
hù	怙	79		隍	10			121
		120	huàng	晃	92		几	92
	糊	90	huàng	晃	92		奇	106
huó	滑	9	huī	灰	10		期	112
	猾	9		恢	10		稽	113
	划	91		诙	10	jí	辑	10
huà	华	86	huī	悔	10		楫	10

	65		假	92		贱	81
	46	jià	架	11		监	92
急	47		驾	11		间	92
即	71		假	92	jiāng	浆	11
棘	121	jiān	坚	47		将	92
	92			68	jiǎng	奖	11
脊	108		艰	47		桨	11
革	114		菅	64	jiàng	将	93
藉	11			121		降	105
纪	86		歼	66		虹	108
	72			121		强	111
己	92		监	92	jiāo	娇	11
几	92		间	92		骄	12
脊	92		槛	73		交	48
济	107			113		教	48
给	10	jiǎn	俭	11			93
记	10		检	11		蛟	70
纪	47		捡	11		浇	83
迹	47	jiàn	健	11	jiáo	嚼	114
绩	47		健	11	jiǎo	矫	12
既	70		腱	11		缴	48
技	92		腱	11			113
济	105		健	11		角	105
系	79		槛	73		剿	121
泱	79			113		饶	121
挟	106		钱	81	jiào	叫	48
茄	86		践	81		教	48
贾							

		93	jiǒng	窘	69			93
	觉	107		迥	121		圈	110
	校	109	jiū	纠	12	jué	倔	13
	嚼	114		赳	12		崛	13
	酵	121	jiǔ	灸	62		掘	13
jiē	结	93	jū	狙	79		决	48
	节	93			122		绝	48
jié	竭	12		掬	121		觉	107
	碣	12		疽	122		嚼	114
	结	93	jǔ	沮	79		角	105
	节	93			122		诀	49
jiě	解	93		咀	79	jūn	均	13
jiè	解	93			122		钧	13
	藉	114	jù	具	12			75
jīn	禁	93		惧	12		龟	105
jīn	尽	93		距	12	jùn	浚	13
jīn	近	12		拒	12			82
	进	12		矩	13		竣	13
	浸	64		剧	13			82
		121		据	13		峻	13
	禁	93		踞	13			83
	劲	104		倨	13		骏	13
	尽	93		锯	13			83
jīng	旌	68	juān	捐	69		俊	13
	睛	68	juàn	卷	66			82
	梗	121			93	(K)		
jīng	劲	104	juǎn	卷	66	kà	卡	103

kāi	揩	14
		78
kāi	楷	14
		78
	慨	75
kài	忤	71
		122
kān	堪	67
	看	93
kàn	砍	68
	檻	73
		113
kān	看	93
	瞰	122
káng	扛	49
		104
kàng	抗	49
	炕	69
kǎo	烤	14
	拷	14
kào	铐	14
	犒	64
kē	棵	14
	颗	14
	科	49
ké	壳	104
kě	可	94

	渴	68
kè	克	49
	刻	49
	课	49
	恪	76
	可	94
kěn	垦	14
	恳	14
		49
	肯	49
kēng	坑	69
	吭	104
	铿	122
kōng	空	94
kòng	空	94
kōu	抠	81
kòu	寇	65
kū	窟	69
	枯	122
kù	酷	74
kuǎ	垮	14
kuà	跨	14
	挎	14
kuài	会	104
kuáng	狂	69
kuàng	旷	77
	矿	77

kuī	岿	122
kuì	溃	111
kuò	廓	50
		65
	扩	50
		77
	括	66
	(L)	
là	辣	70
	落	112
lán	蓝	14
	篮	14
	澜	14
	斓	14
	澜	15
	拦	15
	栏	15
	槛	73
		122
làn	烂	15
	滥	73
láng	郎	15
	琅	15
	廊	65
lǎng	朗	15
láo	牢	67
lǎo	姥	107

思

	潦	113	liàn	练	15		燎	16
lǎo	烙	76		炼	15			94
		110		恋	73		了	102
	落	112	liēng	梁	16	liào	廖	16
le	了	102			50		僚	16
lè	乐	103		梁	16	liě	裂	94
léi	累	94		粮	50	liè	掇	66
lěi	累累	94		凉	94		裂	94
lèi	累累	94		量	94		列	75
léng	棱	112	liǎng	两	16		冽	75
lì	历	15		俩	16		冽	75
	厉	15			107	lín	鄰	16
	励	15		魑	117		嶙	16
	砺	15	liàng	凉	94		璘	16
	沥	15		量	94		磷	16
	枳	15	liāo	蹀	16		磷	17
	枳	15	liáo	寥	16		磷	17
	吏	63		僚	16		麟	17
	唳	66		撩	16		遴	17
		122		嘹	16		邻	62
	栗	74		僚	16		淋	95
	例	75		燎	16	lìn	淋	95
		123			94	līng	拎	17
liǎ	俩	107		獠	16	líng	伶	17
lián	连	50		螯	16		伶	17
	联	50	liǎo	潦	16		玲	17
	怜	62			113		铃	17